

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	50,40		0,00	20.000	1.008.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,40		0,00	57.000	193.800		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,20		0,00	19.000	22.800		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,40		15,00	30.000	102.000		450.000
8	Miến phở	kg	9,00		10,00	30.000	270.000		300.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,75		0,00	260.000	2.015.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau cải ngọt	kg		19,00		15.000		285.000	
15	Cây làm sạch	kg		3,20		110.000		352.000	
16	Cà chua	kg		4,50		11.000		49.500	
17	Giá đỗ	kg		0,80		15.000		12.000	
18	Trứng chim cút	kg		23,50		56.000		1.316.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		26,10		100.000		2.610.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		13,60		140.000		1.904.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		2,10		70.000		147.000	
22	Cam	kg		44,50		24.200		1.076.900	
	Tổng cộng						3.940.600	7.808.400	750.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 635 (- NT bé 50 - NT lớn: 125 MG: 460
 Số dư đầu ngày 1.250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.748.750 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.749.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -250 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.558.400 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 03 năm 2026



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

Chinh

Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN (3)

Mơ

Vũ Thị Mơ

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 25 tháng 03 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,70	3,70	12,00	0,0	20.000	314.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,10	1,10	0,00	5,0	30.000	33.000	150.000
8	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	3,0	30.000	81.000	90.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau cải ngọt	kg	5,90	1,70	4,20		15.000	88.500	
15	Cáy làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		110.000	110.000	
16	Cà chua	kg	1,40	0,00	1,40		11.000	15.400	
17	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	
18	Trứng chim cút	kg	7,30	2,10	5,20		56.000	408.800	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	8,20	2,50	5,70		100.000	820.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,20	1,20	3,00		140.000	588.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,30	0,40		70.000	49.000	
22	Cam	kg	14,00	4,20	9,80		24.200	338.800	
	Tổng cộng							3.663.550	240.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số suất ăn: 198 (- NT bé: 15 . NT lớn: 44 - MG: 139)
 Số dư đầu ngày 0 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.663.000 đ
 Số tiền đã chi: 3.663.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -550 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhưường

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO ĐÓNG GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ tư, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miêng: Cam.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miêng: Cam.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miễn thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,40	1,80	5,60	0,0	20.000	148.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	2,0	30.000	15.000	60.000
8	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	1,5	30.000	39.000	45.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải ngọt	kg	2,70	0,80	1,90		15.000	40.500	
15	Cây làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
16	Cà chua	kg	0,70	0,00	0,70		11.000	7.700	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Trứng chim cút	kg	3,40	1,00	2,40		56.000	190.400	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,70	1,20	2,50		100.000	370.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,40	0,60	1,80		140.000	336.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
22	Cam	kg	6,30	2,00	4,30		24.200	152.460	
	Tổng cộng							1.759.110	105.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 11 - NT lớn: 17 - MG: 67)
 Số dư đầu ngày: 960 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.758.460 đ
 Số tiền đã chi: 1.759.110 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.517 đ
 Số dư cuối ngày: -650 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,30	2,90	11,40	0,0	20.000	286.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	1,00	1,00	0,00	15,0	30.000	30.000	450.000
8	Miến phở	kg	2,60	0,00	2,60	10,0	30.000	78.000	300.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,25	0,45	1,80	0,0	260.000	585.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	5,50	1,30	4,20		15.000	82.500	
15	Cáy làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		110.000	110.000	
16	Cà chua	kg	1,40	0,00	1,40		11.000	15.400	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Trứng chim cút	kg	6,60	1,50	5,10		56.000	369.600	

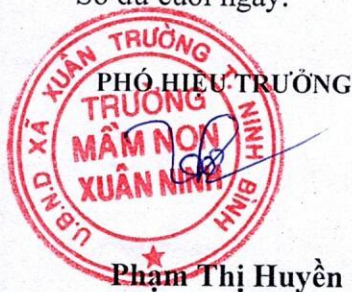
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	7,50	2,00	5,50		100.000	750.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,70	1,00	2,70		140.000	518.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		70.000	35.000	
22	Cam	kg	12,30	3,30	9,00		24.200	297.660	
	Tổng cộng							3.309.910	750.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 179 (- NT bé: 12 . NT lớn: 34 - MG: 133)
 Số dư đầu ngày -390 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.311.110 đ
 Số tiền đã chi: 3.309.910 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.491 đ
 Số dư cuối ngày: 1.200 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cáy; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,00	2,60	10,40	0,0	20.000	260.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	4,0	30.000	24.000	120.000
8	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	2,5	30.000	72.000	75.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	4,90	1,20	3,70		15.000	73.500	
15	Cáy làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
16	Cà chua	kg	1,00	0,00	1,00		11.000	11.000	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Trứng chim cút	kg	6,20	1,50	4,70		56.000	347.200	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	6,70	1,80	4,90		100.000	670.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,30	0,90	2,40		140.000	462.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
22	Cam	kg	11,90	3,00	8,90		24.200	287.980	
	Tổng cộng							3.016.430	195.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 163 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 · - MG: 121)
 Số dư đầu ngày 680 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.016.180 đ
 Số tiền đã chi: 3.016.430 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.506 đ
 Số dư cuối ngày: -250 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết